TỪ ĐIỂN
SINH HỌC
ANH VIỆT & VIỆT ANH

ENGLISH-VIETNAMESE AND VIETNAMESE-ENGLISH
DICTIONARY OF BIOLOGY

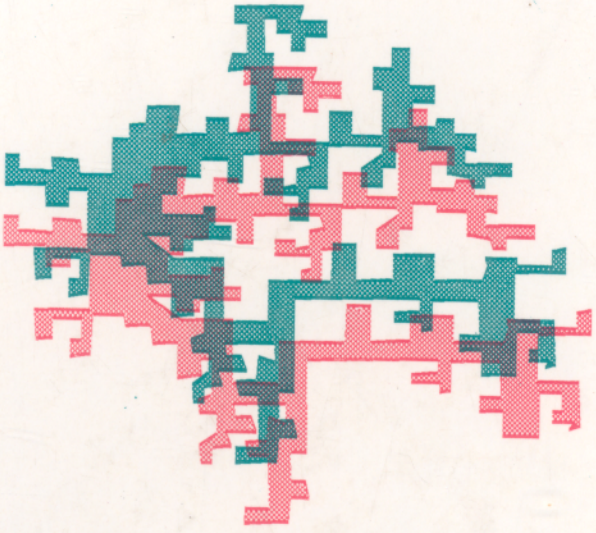

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Nguyễn Lân Bang

[illegible] 1998

阮

麟

龐

TỪ ĐIỂN SINH HỌC
ANH - VIỆT VÀ VIỆT - ANH

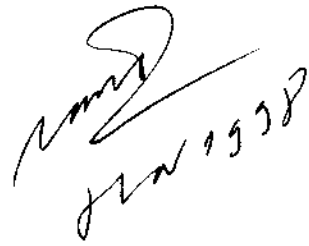

ENGLISH-VIETNAMESE AND VIETNAMESE-ENGLISH DICTIONARY OF BIOLOGY

57-57
912-132-25 / 7 / 1997
KHKT-1997

SCIENCE AND TECHNICS PUBLISHING HOUSE
HANOI -1997

BAN TỪ ĐIỂN
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN SINH HỌC
ANH - VIỆT VÀ VIỆT - ANH

(Khoảng 50.000 thuật ngữ)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 1997

Tham gia biên soạn:

Lê Mạnh Chiến
Lê Thị Hà
Nguyễn Thu Hiền
Trần Anh Kỳ
Nguyễn Hữu Ngọc
Nguyễn Văn Thân
Nguyễn Đức Thịnh
Nguyễn Quang Toàn
Đặng Văn Sử

Hiệu đính:

Trần Chót
Nguyễn Ngọc Hòa
Đỗ Mạnh Thường

Biên tập:

Phạm Xuân Chinh
Nguyễn Thế Tiến
Nguyễn Phú Toàn
Đặng Văn Sử

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn "Từ điển sinh học Anh-Việt và Việt-Anh" này được xuất bản nhằm đáp ứng nhu cầu to lớn của bạn đọc hiện nay về từ điển khoa học công nghệ nói chung và từ điển chuyên ngành sinh học nói riêng. Ban Từ điển, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật tổ chức biên soạn dựa trên một số tài liệu tiếng Anh và các từ điển tổng hợp và chuyên ngành của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

Cuốn từ điển này có khoảng 50.000 thuật ngữ bao gồm hầu hết các bộ môn của sinh học và của một số ngành liên quan. Để tiện tra cứu từng thuật ngữ chúng tôi đã sắp xếp các thuật ngữ Anh theo thứ tự chữ cái tiếng Anh (không kể khoảng trống, dấu gạch nối (-), dấu chéo (/) giữa các từ).

Do thuật ngữ tiếng Việt về sinh học chưa được thống nhất và chuẩn hóa hoàn toàn nên ở phần Việt-Anh chúng tôi cố liệt kê hầu hết những thuật ngữ đã đề cập đến ở phần Anh-Việt để bạn đọc tiện tham khảo trong công việc dịch từ tiếng Việt ra tiếng Anh.

Về phần phiên chuyển thuật ngữ, những thuật ngữ quá thông dụng trong tiếng Việt chúng tôi để nguyên như cũ, các thuật ngữ khác được phiên chuyển sao cho vừa có thể đọc trong tiếng Việt vừa sát với gốc tiếng Anh.

Cuốn từ điển này dành cho các cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu, sinh viên đại học ngành sinh học, các kỹ sư và cán bộ kỹ thuật ở các cơ sở sản xuất và đông đảo bạn đọc quan tâm tới sinh học.

Được biên soạn trong khoảng thời gian rất ngắn để đáp ứng kịp thời nhu cầu của bạn đọc gần xa, cuốn từ điển này không tránh khỏi có những thiếu sót. Chúng tôi rất mong bạn đọc đóng góp ý kiến để lần tái bản tới tốt hơn. Mọi thư từ góp ý xin gửi về : Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội.

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT.

CÁCH SỬ DỤNG

1. Thuật ngữ tiếng Anh

- Các thuật ngữ Anh ở phần Anh-Việt được sắp chữ đậm đứng, các thuật ngữ La tinh dùng nguyên trong tiếng Anh được sắp đậm nghiêng.

-Tất cả các thuật ngữ Anh, đơn cũng như ghép, được sắp xếp theo vần chữ cái tiếng Anh, không tính đến khoảng trống giữa các từ đơn, dấu gạch nối (-), dấu chéo (/), dấu sắc (') chỉ số nhiều.

- Các chữ số và các chữ cái khác chữ Anh ở thuật ngữ Anh đều không tham gia sắp sếp.

- Một số thuật ngữ Anh có chữ viết tắt được xếp trong ngoặc đơn ngay cạnh thuật ngữ.

- Các thuật ngữ Anh đồng nghĩa được tham khảo chéo tới thuật ngữ chính bằng chữ "*x* " (xem).

- Các chữ viết tắt tiếng Anh được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Anh và có tham khảo chéo tới thuật ngữ gốc bằng chữ "*x* " (xem) hoặc có tiếng Anh gốc xếp trong ngoặc đơn bên cạnh và có thể có viết tắt tiếng Việt tương ứng.

- Ở phần Việt-Anh, thuật ngữ Anh in đứng, có phân biệt loại từ.

2. Phần thuật ngữ Việt

- Ở phần Việt-Anh, thuật ngữ Việt in đậm, sắp xếp theo vần tiếng Việt thông thường.

- Các thuật ngữ Việt đối chiếu với tiếng Anh ở phần Anh-Việt được in đứng.

- Các thuật ngữ Việt đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy (,).

- Các thuật ngữ Việt khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;).

- Phần in nghiêng trong ngoặc đơn là để giải thích hoặc tham khảo hoặc liệt kê thuật ngữ Anh đồng nghĩa.

- Phần in đứng trong ngoặc đơn có thể dùng hoặc bỏ.

- Các loại từ cách nhau bằng dấu //.

3. Các chữ viết tắt

a - tính từ; *adv* - trạng từ; *n* - danh từ; *v* - động từ; *pl* - số nhiều; *sg* - số ít; *sn* - số nhiều; *đn* - đồng nghĩa; *vt* - viết tắt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. McGRAW-HILL DICTIONARY OF SCIENTIFIC AND TECHNICAL TERMS
Fifth Edition, New York, San Francisco.

2. DICTIONARY OF LIFE-SCIENCE
Beijing.

3. DICTIONARY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ENGLISH-FRENCH
A.F. Dorian, Elsevier Scientific Publishing Company, Amsterdam-Oxford-New York, 1979.

4. THE AMERICAN HERITAGE ILLUSTRATED ENCYCLOPEDIC DICTIONARY
Houghton Mifflin Company, Boston, 1987.

5. THE ENGLISH-CHINESE WORD OCEAN
Pekin, 1991.

6. THE ENGLISH-CHINESE DICTIONARY OF THE LIFE SCIENCES
Pekin, 1992.

7. TỪ ĐIỂN SINH HỌC ANH-VIỆT
NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1976.

8. TỪ ĐIỂN SINH VẬT NGA-VIỆT
NXB Khoa học và Kỹ thuật - Nhà xuất bản tiếng Nga, Hà Nội-Maxcơva, 1985

9. TỪ ĐIỂN SINH HỌC NGA-VIỆT
NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1985.

10. TỪ ĐIỂN SINH HỌC ANH - NGA (tiếng Nga).

11. MỘT SỐ TỪ ĐIỂN CHUYÊN NGÀNH KHÁC
NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1964 - 1996.

A

A vân cung trên ngón tay
a (alteration) sự biến đổi
A I, A II (anaphase) hậu kỳ I và II của giảm phân
aalenian kỳ Aaleni; bậc Aaleni (*thuộc Jura*)
aapm (amphiapomict) dạng song vô phối
aardvard lợn đất, *Orycteropus*
aardvards nhóm Răng ống, *Tubidentata*
aardwolf chó sói đất, *Proteles cristatus*
Aaron's beard cỏ ban, *Hypericum calycinum*; cỏ tai hổ, *Saxifraga sarmentosa*
abaca cây chuối sợi, *Musa textilis*
abactinal *a* ngoài tấm tia, xa tấm tia; ngoài chân mút
abactinal disc đĩa lưng
abactinal side cạnh xa tấm tia (*cầu gai*)
abalone bào ngư, *Haliotis*
abalone fishery nghề bắt bào ngư
abalone pearl ngọc bào ngư
abambulacral *a* ngoài chân mút, xa chân mút; ngoài tấm tia
abandonned land đất bỏ hoang
abapertural *a* xa lỗ miệng
abapical *a* xa đỉnh, xa ngọn; dưới cực
abarticular *a* ngoài khớp, trật khớp
abassi cây bông Ai cập, cây bông hạt nhẵn, *Gossypium barbadense*
abatement sự giảm, sự hạ thấp
abathochroal *a* (thuộc) mắt không tia
abathochroal eye mắt không tia
abaxial *a* ngoài trục, xa trục *dn* abaxile
abaxile *x* abaxial
abbot cá nhám dẹt, *Squatina*
abbreviated cone ốc chóp, ốc chóp ngắn, *Conus abbreviatus*
abbreviation sự rút ngắn giai đoạn (*tiến hóa*); sự rút ngắn (*quá trình phát triển cá thể*); sự rút gọn, sự thu ngắn, sự tóm tắt; sự viết tắt
abcauline *a* ngoài thân, xa thân
abdomen bụng; phần bụng
abdomen pedicle cuống bụng
abdomen stalk cuống bụng, dây rốn
abdominal *a* (thuộc) bụng; (thuộc) phần bụng
abdominal aorta động mạch chủ bụng
abdominal appendage phần phụ bụng; chi bụng
abdominal artery động mạch bụng
abdominal belt đai bụng
abdominal brain đám rối bụng
abdominal breathing sự hô hấp kiểu bụng
abdominal bristle lông cứng bụng
abdominal canal ống bụng
abdominal cavity khoang bụng
abdominal circulatory organ tim (*côn trùng*); cơ quan tuần hoàn (máu) ở bụng
abdominal disease bệnh khoang bụng
abdominal fin vây bụng
abdominal ganglion hạch bụng
abdominal gestation sự chửa ngoài dạ con, *dn* ectopic gestation
abdominal hemorrhage sự chảy máu bụng
abdominal leg chân bụng, chân giả
abdominal line đường trắng
abdominal membrane màng bụng, phúc mạc
abdominal muscle cơ bụng
abdominal pain sự đau bụng
abdominal pelvic fin vây bụng giữa
abdominal plate tấm bụng
abdominal plate lá bụng
abdominal plexus đám rối bụng
abdominal pore lỗ bụng
abdominal pressure áp lực trong bụng
abdominal puncture sự chọc bụng
abdominal reflex phản xạ bụng
abdominal region vùng bụng
abdominal respiration sự hô hấp kiểu bụng